

BÁO CÁO

Hội nghị phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

PHẦN I

TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương: Đồng Tháp là tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có diện tích: 3.383 km², được chia thành 12 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm: 03 thành phố (*thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc và thành phố Hồng Ngự*) và 09 huyện: Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành; có 9 thị trấn, 19 phường và 115 xã; trung tâm tỉnh lỵ đặt tại thành phố Cao Lãnh. Dân số trung bình 1,6 triệu người, mật độ dân số 472 người/km² (*dân số nam chiếm 49,97% tổng dân số; dân số chiếm 50,03%*); khu vực thành thị có 304.711 người (*chiếm 19,06%*); khu vực nông thôn có 1.294.043 người (*chiếm 80,94%*), tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 63% dân số.

2. Sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền đối với giáo dục và đào tạo tại địa phương: Quán triệt quan điểm “*Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu*”, giai đoạn 2011 - 2020, cấp ủy, chính quyền từ tỉnh, huyện đến cơ sở quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo phát triển giáo dục và đào tạo thông qua việc cụ thể hóa các Nghị quyết, Kế hoạch, Chương trình, Đề án... liên quan phù hợp với thực tế địa phương; các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chính về phát triển giáo dục và đào tạo được đưa vào Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2010 - 2025 và 2015 - 2020; Hội đồng nhân dân Tỉnh, Ủy ban nhân dân Tỉnh và các địa phương tập trung nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo... là cơ sở để phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, thu hẹp dần khoảng cách với các địa phương trong cả nước và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

3. Khái quát chung tình hình giáo dục và đào tạo: Tính đến tháng 6 năm 2022, tình hình giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

a) **Giáo dục mầm non:** Có **186** cơ sở giáo dục mầm non (**10** cơ sở giáo dục tư thục), **2.121** nhóm/lớp (**289** nhóm/lớp tư thục), **62.229** học sinh.

b) **Giáo dục phổ thông:** Cấp tiểu học: **268** cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục cấp tiểu học, **4.925** lớp, **137.788** học sinh; Cấp trung học cơ sở: **134** trường, **2.512** lớp, **99.201** học sinh; Cấp trung học phổ thông: **43** trường, **1.103** lớp, **43.226** học sinh.

c) **Giáo dục thường xuyên:** Có **02** Trung tâm giáo dục thường xuyên, **15** trường trung học phổ thông có lớp giáo dục thường xuyên, **4.565** học viên.

d) **Giáo dục nghề nghiệp:** Có **02** trường cao đẳng⁽¹⁾ và **04** trường trung cấp⁽²⁾.

đ) **Giáo dục đại học:** Có 01 cơ sở giáo dục đại học (*Trường Đại học Đồng Tháp trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Việc thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về giáo dục và đào tạo tại địa phương

Các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về lĩnh vực giáo dục và đào tạo được địa phương (*Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân Tỉnh, Ủy ban nhân dân Tỉnh*) triển khai thực hiện đúng hướng dẫn của Trung ương và phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về giáo dục và đào tạo (*Chi tiết Phụ lục I kèm theo*).

2. Kết quả thực hiện

2.1. Về tiếp cận giáo dục

a) Quy mô mạng lưới trường lớp

- Ngành học mầm non: năm học 2010 - 2011, có **178** cơ sở giáo dục mầm non, **2.275** nhóm, lớp với **59.370** học sinh. Trong đó, nhà trẻ: **7.044**, mẫu giáo: **52.326**; năm học 2019 - 2020, có **190** cơ sở (*tăng 12 cơ sở, 6,74%*), **2.163** nhóm/lớp (*giảm 112 nhóm lớp, 4,92%*) với **63.750** học sinh (*tăng 4.380 học sinh, 7,38%*). Trong đó, nhà trẻ: **8.788** (*tăng 1.744, 24,76%*), mẫu giáo: **54.872** (*tăng 2.546, 4,87%*).

- Ngành học phổ thông:

+ Cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011, có **321** cơ sở giáo dục tiểu học, **5.512** lớp với **142.271** học sinh; năm học 2019 - 2020, có **285** cơ sở (*giảm 36 cơ*

⁽¹⁾. Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp, Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp.

⁽²⁾. Trường Trung cấp Hồng Ngự, Thanh Bình, Tháp Mười và Trường Trung cấp Nghề giao thông vận tải.

sở, **11,21%**), **5.128** lớp (*giảm 384 lớp, 6,97%*) với **139.855** học sinh (*giảm 2.416 học sinh, 1,70%*).

+ Cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011, có **142** cơ sở giáo dục trung học cơ sở, **2.403** lớp với **87.945** học sinh; năm học 2019 - 2020, có **138** cơ sở (*giảm 04 cơ sở, 2,82%*), **2.571** lớp (*tăng 168 lớp, 6,99%*) với **100.154** học sinh (*tăng 12.659 học sinh, 14,47%*).

+ Cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011, có **42** cơ sở giáo dục trung học phổ thông, **1.087** lớp với **42.410** học sinh; năm học 2019 - 2020, có **43** cơ sở (*tăng 01 cơ sở, 2,38%*), **1.068** lớp (*giảm 19 lớp, 1,75%*) với **41.353** học sinh (*giảm 1.057 học sinh, 2,49%*).

- Ngành học Giáo dục thường xuyên: năm học 2010 - 2011, có **156** cơ sở giáo dục trung học thường xuyên. Trong đó, **12** Trung tâm Giáo dục thường xuyên, **144** Trung tâm học tập cộng đồng với **6.398** học viên theo học các chương trình giáo dục thường xuyên; năm học 2019 - 2020, có **182** cơ sở giáo dục trung học thường xuyên (*tăng 26 cơ sở, 16,67%*). Trong đó, **02** Trung tâm Giáo dục thường xuyên (*giảm 10 cơ sở, 83,33%*), **143** Trung tâm học tập cộng đồng (*giảm 01 cơ sở, 0,69%*), 54 Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học (*tăng 54 cơ sở, 100%*) với **7.342** học viên theo học các chương trình giáo dục thường xuyên (*tăng 944 học viên, 13,75%*).

- Giáo dục cao đẳng, đại học: năm 2011 có **03** cơ sở giáo dục cao đẳng, đại học gồm Trường Đại học Đồng Tháp trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trường cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp, Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh với quy mô **13.231** sinh viên; năm 2020, **03** cơ sở giáo dục cao đẳng, đại học với quy mô **14.642** sinh viên (*tăng 1.411 sinh viên, 10,66%*).

b) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

- Phổ cập giáo dục

+ Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi: Từ năm 2010 đến 2015 chưa có địa phương cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn; năm học 2015 - 2016, **144/144** địa phương cấp xã (**100%**), **12/12** địa phương cấp huyện (**100%**) đạt chuẩn. Tỉnh được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn tháng 7 năm 2017; từ năm 2017 đến năm 2020, các địa phương cấp xã, huyện tiếp tục duy trì kết quả với các tiêu chí thành phần cao hơn giai đoạn trước.

+ Phổ cập giáo dục tiểu học: năm học 2010 - 2011, có **144/144** địa phương cấp xã (**100%**) và **12/12** địa phương cấp huyện (**100%**) đạt chuẩn mức

độ 1, chưa có địa phương đạt chuẩn mức độ 2 và mức độ 3; năm học 2019 - 2020, **143/143** địa phương cấp xã (**100%**) và **12/12** địa phương cấp huyện (**100%**) đạt chuẩn mức độ mức độ 3.

+ Phổ cập giáo dục trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011, có **144/144** địa phương cấp xã (**100%**) và **12/12** địa phương cấp huyện (**100%**) đạt chuẩn mức độ 1, chưa có địa phương đạt chuẩn mức độ 2 và mức độ 3; năm học 2019 - 2020, **144/144** địa phương cấp xã (**100%**) và **12/12** địa phương cấp huyện (**100%**) duy trì đạt chuẩn mức độ 1, **97/143** địa phương cấp xã (**67,83%**) đạt chuẩn mức độ 2, **41/144** địa phương cấp xã (**28,67%**) đạt chuẩn mức độ 3, **03/12** địa phương cấp huyện (**25%**) đạt chuẩn mức độ 2 và **03/12** địa phương cấp huyện (**25%**) mức độ 3.

- Xóa mù chữ: năm học 2010 - 2011, có **144/144** địa phương cấp xã (**100%**) và **12/12** địa phương cấp huyện (**100%**) đạt chuẩn mức độ 1, chưa có địa phương đạt chuẩn mức độ 2; năm học 2019 - 2020, có **143/143** địa phương cấp xã (**100%**) và **12/12** địa phương cấp huyện (**100%**) duy trì đạt chuẩn mức độ 1; **139/143** địa phương cấp xã (**97,20%**) và **11/12** địa phương cấp huyện đạt chuẩn mức độ 2 (**91,67%**).

c) Học sinh được học 02 buổi/ngày và bỏ học

- Học sinh được học 02 buổi/ngày

+ Ngành học mầm non:

Nhà trẻ: năm học 2010 - 2011 có **12,41%** học sinh được học 02 buổi/ngày; năm học 2019 - 2020 có **4,15%** (*giảm 8,26%*).

Mẫu giáo: năm học 2010 - 2011 có **21,04%** học sinh được học 02 buổi/ngày; năm học 2019 - 2020 có **18,68%** (*giảm 2,36%*).

+ Ngành học phổ thông:

Cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011 có **48,37%** cơ sở giáo dục và **23,49%** học sinh được học 02 buổi/ngày; năm học 2019 - 2020 có **89,67%** cơ sở giáo dục và **75,01%** học sinh được học 02 buổi/ngày (*tăng 41,3% cơ sở giáo dục và 51,61% học sinh*).

Cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011 có **7,75%** cơ sở giáo dục tổ chức dạy học 02 buổi/ngày; năm học 2019 - 2020 có **85,51%** cơ sở giáo dục tổ chức dạy học 02 buổi/ngày (*tăng 77,76%*).

Cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011 có **23,81%** cơ sở giáo dục tổ chức dạy học 02 buổi/ngày; năm học 2019 - 2020 có **100%** cơ sở giáo dục tổ chức dạy học 02 buổi/ngày (*tăng 76,19%*).

- Học sinh bỏ học: Cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011: **0,37%**, năm học 2019 - 2020: **0,14%**; cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011: **3,29%**, năm học 2019 - 2020: **0,57%**; cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011: **4,40%**, năm học 2019 - 2020: **0,67%**.

d) Phân luồng học sinh: Tỉnh triển khai thực hiện phân luồng học sinh bằng các biện pháp phù hợp với thực tế địa phương: chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông từng bước đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục hướng nghiệp gắn với thực tế địa phương; tổ chức tư vấn định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông gắn với yêu cầu nguồn nhân lực thực hiện các Chương trình, Đề án... của Tỉnh. Từng bước điều chỉnh tỷ lệ tuyển học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào trung học phổ thông còn **70%** từ năm 2020.

đ) Đào tạo nhân lực trình độ cao đẳng, đại học, sau đại học: năm học 2010 - 2011, quy mô đào tạo cao đẳng, đại học là **13.231** sinh viên, trong đó, cao đẳng: **2.235** sinh viên, đại học: **10.996** sinh viên. Chưa đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ trên địa bàn tỉnh; năm học 2019 - 2020, quy mô đào tạo cao đẳng, đại học là **14.642** sinh viên (*tăng 1.411 sinh viên*), trong đó, cao đẳng: **5.590** sinh viên (*tăng 3.355 sinh viên*), đại học: **9.052** sinh viên (*giảm 1.944 sinh viên*). Đào tạo **448** học viên Thạc sĩ; đào tạo 02 nghiên cứu sinh Tiến sĩ.

2.2. Điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo

a) Cơ chế, chính sách

Tỉnh triển khai thực hiện đúng các quy định của Trung ương về các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo. Ngoài ra, Đồng Tháp ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn như: (1) Ban hành các Nghị quyết, Đề án về nâng cao chất lượng giáo dục từng giai đoạn (2011 - 2015, 2016 - 2020) với 02 nhóm chỉ tiêu: nhóm chỉ tiêu chủ yếu theo quy định của Trung ương, nhóm chỉ tiêu đặc trưng của tỉnh Đồng Tháp (*tập trung vào các chỉ tiêu địa phương còn thiếu, yếu*); (2) Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; (3) Quy hoạch của ngành giáo dục và đào tạo được lồng ghép trong tổng thể Quy hoạch của tỉnh; (4) Ban hành cơ chế, chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục lồng ghép trong Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

b) Cơ sở vật chất, thiết bị

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các ngành học, cấp học

+ Ngành học mầm non: năm học 2010 - 2011 có **5,62%** trường đạt chuẩn; năm học 2019 - 2020 có **46,32%** trường đạt chuẩn (*tăng 40,7%*).

+ Ngành học phổ thông: Cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011 có **12,65%** trường đạt chuẩn mức độ 1, chưa có trường đạt chuẩn mức độ 2, năm học 2019 - 2020 có **41,40%** trường đạt chuẩn mức độ 1 (*tăng 28,75%*), **2,85%** trường đạt chuẩn mức độ 2 (*tăng 2,85%*); cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011 có **7,75%** trường đạt chuẩn, năm học 2019 - 2020 có **52,90%** trường đạt chuẩn (*tăng 45,15%*); cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011 có **9,52%** trường đạt chuẩn, năm học 2019 - 2020 có **67,44%** trường đạt chuẩn (*tăng 57,92%*).

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn kiểm định

+ Ngành học mầm non: năm học 2010 - 2011 chưa có trường đạt chuẩn kiểm định; năm học 2019 - 2020 có **46,32%** trường đạt chuẩn kiểm định.

+ Ngành học phổ thông: Cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011 chưa có trường đạt chuẩn kiểm định, năm học 2019 - 2020 có **44,25%** trường đạt chuẩn kiểm định; cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011 chưa có trường đạt chuẩn kiểm định, năm học 2019 - 2020 có **70,20%** trường đạt chuẩn kiểm định; cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011 chưa có trường đạt chuẩn kiểm định, năm học 2019 - 2020 có **65,80%** trường đạt chuẩn kiểm định.

- Tỷ lệ phòng học/lớp

+ Ngành học mầm non: năm học 2010 - 2011 tỷ lệ phòng học/lớp là **0,52**; năm học 2019 - 2020 là **1,02** (*tăng 05 phòng/lớp*).

+ Ngành học phổ thông: Cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011 tỷ lệ phòng học/lớp là **0,73**, năm học 2019 - 2020 là **1,06** (*tăng 0,33 phòng/lớp*); cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011 tỷ lệ phòng học/lớp là **0,72**, năm học 2019 - 2020 là **0,83** (*tăng 0,11 phòng/lớp*); cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011 tỷ lệ phòng học/lớp là **0,81**, năm học 2019 - 2020 là **1,00** (*tăng 0,19 phòng/lớp*).

- Phòng học bộ môn: Cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011 có **569** phòng học bộ môn (*chiếm 14,05% tổng số phòng học*), năm học 2019 - 2020 có **964** phòng học bộ môn (*chiếm 17,75% tổng số phòng học*); cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011 có **202** phòng học bộ môn (*chiếm 11,68% tổng số phòng học*), năm học 2019 - 2020 có **375** phòng học bộ môn (*chiếm 17,54% tổng số phòng học*); cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011 có **151** phòng học bộ môn (*chiếm 17,24% tổng số phòng học*), năm học 2019 - 2020 có **375** phòng học bộ môn (*chiếm 23,71% tổng số phòng học*).

- Thư viện trường học: 100% các cơ sở giáo dục có thư viện, gồm:

+ Ngành học mầm non: năm học 2010 - 2011 có **178** thư viện; năm học 2019 - 2020 có **190** thư viện.

+ Ngành học phổ thông: Cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011 có **321** thư viện, năm học 2019 - 2020 có **190** thư viện; cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011 có **142** thư viện, năm học 2019 - 2020 có **138** thư viện; cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011 có **42** thư viện, năm học 2019 - 2020 có **43** thư viện.

- Bàn ghế học sinh: cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011 có **60.138** chỗ ngồi cho học sinh, năm học 2019 - 2020 có **69.333** chỗ ngồi (*tăng 9.195 chỗ ngồi*); cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011 có **47.084** chỗ ngồi cho học sinh, năm học 2019 - 2020 có **52.447** chỗ ngồi (*tăng 5.363 chỗ ngồi*); cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011 có **11.205** chỗ ngồi cho học sinh, năm học 2019 - 2020 có **13.620** chỗ ngồi (*tăng 2.415 chỗ ngồi*).

- Máy tính phục vụ dạy học: cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011 có **492** máy tính; năm học 2019 - 2020 có **2.782** máy tính (*tăng 2.290 máy tính*); cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011 có **1.792** máy tính; năm học 2019 - 2020 có **3.869** máy tính (*tăng 2.077 máy tính*); cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011 có **1.035** máy tính, năm học 2019 - 2020 có **1.482** máy tính (*tăng 447 máy tính*).

- Tỷ lệ thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu tối thiểu

+ Ngành học mầm non: năm học 2020 - 2011 đáp ứng **71,34%** nhu cầu tối thiểu; năm học 2019 - 2020 đáp ứng **61,38%** nhu cầu tối thiểu (*giảm 9,96%*).

+ Ngành học phổ thông: cấp tiểu học: năm học 2020 - 2011 đáp ứng **80,05%** nhu cầu tối thiểu, năm học 2019 - 2020 đáp ứng **23,63%** nhu cầu tối thiểu (*giảm 56,42%*); cấp trung học cơ sở: năm học 2020 - 2011 đáp ứng **75,04%** nhu cầu tối thiểu, năm học 2019 - 2020 đáp ứng **31,48%** nhu cầu tối thiểu (*giảm 43,56%*); cấp trung học phổ thông: năm học 2020 - 2011 đáp ứng **90,01%** nhu cầu tối thiểu, năm học 2019 - 2020 đáp ứng **42,38%** nhu cầu tối thiểu (*giảm 47,63%*). Do yêu cầu thiết bị dạy học tối thiểu nâng cao theo Chương trình giáo dục phổ thông.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

+ Ngành học mầm non: năm học 2010 - 2011: có **2.766** nhà giáo và cán bộ quản lý (*nhà giáo: 2.436 người, cán bộ quản lý: 330 người*), tỷ lệ giáo viên/lớp: **1,13**; năm học 2019 - 2020: có **3.547** nhà giáo và cán bộ quản lý (*tăng 781 người*) (*nhà giáo: 3.075 người, cán bộ quản lý: 472 người*), tỷ lệ giáo viên/lớp: **1,56**

(tăng **0,43**). Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục 2019: đạt chuẩn và trên chuẩn: **88,70%**; trên chuẩn: **69,70%**.

- Ngành học phổ thông

+ Cấp tiểu học: năm học 2010 - 2011: có **7.175** nhà giáo và cán bộ quản lý (nhà giáo: **6.542** người, cán bộ quản lý: **633** người), tỷ lệ giáo viên/lớp: **1,19**; năm học 2019 - 2020: có **7.396** nhà giáo và cán bộ quản lý (tăng **221** người) (nhà giáo: **6.778** người, cán bộ quản lý: **618** người), tỷ lệ giáo viên/lớp: **1,32** (tăng **0,13**). Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục 2019: đạt chuẩn và trên chuẩn: **70,60%**; trên chuẩn: **0,50%**.

+ Cấp trung học cơ sở: năm học 2010 - 2011: có **5.156** nhà giáo và cán bộ quản lý (nhà giáo: **4.856** người, cán bộ quản lý: **300** người), tỷ lệ giáo viên/lớp: **2,02**; năm học 2019 - 2020: có **5.082** nhà giáo và cán bộ quản lý (giảm **74** người) (nhà giáo: **4.790** người, cán bộ quản lý: **292** người), tỷ lệ giáo viên/lớp: **1,86** (giảm **0,16**). Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục 2019: đạt chuẩn và trên chuẩn: **88,00%**; trên chuẩn: **2,00%**.

+ Cấp trung học phổ thông: năm học 2010 - 2011: có **2.513** nhà giáo và cán bộ quản lý (nhà giáo: **2.409** người, cán bộ quản lý: **104** người), tỷ lệ giáo viên/lớp: **2,22**; năm học 2019 - 2020: có **2.540** nhà giáo và cán bộ quản lý (tăng **55** người) (nhà giáo: **2.396** người, cán bộ quản lý: **144** người), tỷ lệ giáo viên/lớp: **2,24** (giảm **0,01**). Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục 2019: đạt chuẩn và trên chuẩn: **100,00%**; trên chuẩn: **16,60%**.

c) Đầu tư cho giáo dục: năm 2010, tổng chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo: **1.457.522** triệu đồng (ngân sách địa phương: **1.457.522** triệu đồng; ngân sách Trung ương: Không hỗ trợ); đến năm 2020, tổng chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo: **2.783.783** triệu đồng (ngân sách địa phương: **2.758.016** triệu đồng; ngân sách Trung ương: **25.767** triệu đồng).

d) Xã hội hóa giáo dục: Công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm đề huy động các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2019 - 2020, bình quân hằng năm huy động trên 20 tỷ đồng (tiền và hàng hóa quy ra tiền) để hỗ trợ học sinh, học viên nghèo có hoàn cảnh khó khăn đến trường; tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học;... Ngoài ra, Tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm năng đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Hiện, có 07 dự án đầu tư được cấp phép với tổng kinh phí khoảng 470 tỷ đồng (trong đó, có 05 dự án đã đi vào hoạt động).

d) Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: Ủy ban nhân dân Tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo⁽³⁾, riêng đối với ngành Giáo dục triển khai một số biện pháp, gồm: (1) Chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo rà soát quy định của các tiêu chí số 5 (*Tiêu chí trường học*) và tiêu chí số 14 (*Tiêu chí giáo dục*) với thực tế các xã trên địa bàn huyện, thành phố. Trên cơ sở kết quả rà soát, đề ra kế hoạch phân đầu thực hiện; trong nội dung kế hoạch, phân định rõ trách nhiệm của địa phương (*đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, chỉ đạo thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ...*), của các ngành (*phân luồng học sinh, nâng cao tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo...*); (2) Trong thực hiện các tiêu chí nông thôn mới lĩnh vực giáo dục, tổ chức thực hiện đồng bộ với việc thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu giáo dục trong giai đoạn để kết quả đạt được mang tính bền vững; (3) Tập trung đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, bổ sung thiết bị cho các trường học ở các xã theo hướng đạt chuẩn quốc gia. Kết quả đến cuối năm 2020: tiêu chí số 5: có **117/117** xã đạt; tiêu chí số 14: **117/117** xã đạt.

2.3. Chất lượng giáo dục và đào tạo

a) Thực hiện chương trình giáo dục: Đồng Tháp triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, gồm: (1) Kế hoạch giáo dục của các cơ sở giáo dục được xây dựng và triển khai thực hiện phù hợp với thực tế, bảo đảm nội dung, kiến thức và kỹ năng theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; (2) Việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá được các cơ sở giáo dục tiếp tục đẩy mạnh thực hiện theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất của người học; từng bước vận dụng các mô hình giáo dục tiên tiến (*STEM, STREAM...*) vào thực tế dạy học; (3) Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh được tổ chức đúng quy chế thi của Bộ Giáo dục và Đào tạo, an toàn, nghiêm túc. Kết quả kỳ thi phản ánh đúng chất lượng dạy và học.

⁽³⁾. Quyết định số 1492/QĐ-UBND.HC ngày 20 tháng 12 năm 2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020; Kế hoạch số 200/KH-BCĐXDNTM ngày 17 tháng 12 năm 2015 về thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020; Kế hoạch số 24/KH-BCĐXDNTM ngày 20 tháng 01 năm 2017 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020 (*thay thế Kế hoạch số 200*); Quyết định số 984/QĐ-BCĐXDNTM&TCCNNN ngày 24 tháng 8 năm 2017 về hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020; Công văn số 1163/SNN-VP ngày 28 tháng 9 năm 2017 về việc hướng dẫn bổ sung hồ sơ minh chứng mức độ đạt tiêu chí khi lập hồ sơ xét, công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; Quyết định số 1287/QĐ-UBND.HC ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2018 - 2020; Kế hoạch số 35/KH-BCĐXDNTM ngày 06 tháng 02 năm 2018 về Kế hoạch thực hiện thí điểm mô hình kiểu mẫu trong xây dựng nông thôn mới.

b) Kết quả học tập, rèn luyện và thi tốt nghiệp trung học phổ thông

- Kết quả học tập, rèn luyện của học sinh: cấp trung học cơ sở: năm học 2019 - 2020: xếp loại hạnh kiểm (**91,95%** loại *Tốt*; **08,01%** loại *Khá*; **0,54%** loại *Trung bình*), xếp loại học lực (**23,43%** loại *Giỏi*; **36,59%** loại *Khá*; **15,21%** loại *Trung bình*; **02,74%** loại *Yếu và Kém*); cấp trung học phổ thông: năm học 2019 - 2020: xếp loại hạnh kiểm (**96,26%** loại *Tốt*; **03,32%** loại *Khá*; **0,34%** loại *Trung bình* và **0,12%** loại *Yếu*), xếp loại học lực (**35,90%** loại *Giỏi*; **47,90%** loại *Khá*; **15,21%** loại *Trung bình*; **0,99%** loại *Yếu và Kém*).

- Kết quả tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông: cấp trung học cơ sở (năm 2010: **99,01%**; năm 2011: **98,86%**; năm 2012: **99,07%**; năm 2013: **99,57%**; năm 2014: **99,56%**; năm 2015: **98,97%**; năm 2016: **99,56%**; năm 2017: **99,50%**; năm 2018: **99,55%**; năm 2019: **99,48%**; năm 2020: **99,70%**); cấp trung học phổ thông (năm 2010: **81,44%**; năm 2011: **94,65%**; năm 2012: **99,80%**; năm 2013: **99,74%**; năm 2014: **99,53%**; năm 2015: **92,01%**; năm 2016: **92,24%**; năm 2017: **99,54%**; năm 2018: **99,09%**; năm 2019: **96,65%**; năm 2020: **99,69%**).

c) Kết quả giáo dục mũi nhọn, năng khiếu

- Thi học sinh giỏi văn hóa cấp quốc gia: năm học 2010 - 2011 đạt **20** giải (**01** giải *II*, **06** giải *III*, **13** giải *khuyến khích*); năm học 2011 - 2012 đạt **13** giải (**02** giải *II*, **03** giải *III*, **08** giải *khuyến khích*); năm học 2012 - 2013 đạt **19** giải (**02** giải *II*, **06** giải *III*, **11** giải *khuyến khích*); năm học 2013 - 2014 đạt **20** giải (**02** giải *II*, **08** giải *III*, **10** giải *khuyến khích*); năm học 2014 - 2015 đạt **17** giải (**02** giải *II*, **06** giải *III*, **09** giải *khuyến khích*); năm học 2015 - 2016 đạt **19** giải (**01** giải *II*, **06** giải *III*, **12** giải *khuyến khích*); năm học 2016 - 2017 đạt **17** giải (**02** giải *II*, **04** giải *III*, **11** giải *khuyến khích*); năm học 2017 - 2018 đạt **20** giải (**05** giải *II*, **03** giải *III*, **12** giải *khuyến khích*); năm học 2018 - 2019 đạt **16** giải (**05** giải *II*, **06** giải *III*, **05** giải *khuyến khích*); năm học 2019 - 2020 đạt **19** giải (**04** giải *II*, **03** giải *III*, **12** giải *khuyến khích*).

- Thi khoa học kỹ thuật quốc gia dành cho học sinh trung học: Từ năm học 2010 - 2011 đến năm 2012 - 2013: chưa tham gia dự thi; năm học 2013 - 2014 đạt **03** giải (**01** giải *I*, **01** giải *II*, **01** giải *khuyến khích*); năm học 2014 - 2015 đạt **11** giải (**01** giải *I*, **02** giải *II*, **04** giải *III*, **04** giải *khuyến khích*); năm học 2015 - 2016 đạt **04** giải (**01** giải *I*, **01** giải *III*, **02** giải *khuyến khích*); năm học 2016 - 2017 đạt **04** giải (**01** giải *II*, **03** giải *khuyến khích*); năm học 2017 - 2018 đạt **02** giải (**01** giải *III*, **01** giải *khuyến khích*); năm học 2018 - 2019 đạt **04** giải

(02 giải III, 02 giải khuyến khích); năm học 2019 - 2020 đạt 01 giải (01 giải khuyến khích).

d) Chất lượng đào tạo nhân lực: Việc đào tạo nguồn nhân lực trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Hiện, dân số 15 tuổi trở lên được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật: trình độ trung cấp: **1,6%**; trình độ cao đẳng: **1,6%**; trình độ đại học và sau đại học: **4,9%**⁽⁴⁾.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả nổi bật

1.1. Cấp ủy, chính quyền từ tỉnh, huyện đến cơ sở quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo phát triển giáo dục và đào tạo thông qua việc cụ thể hóa các Nghị quyết, Kế hoạch, Chương trình, Đề án... liên quan phù hợp với thực tế địa phương.

1.2. Hệ thống các cơ sở giáo dục đồng bộ từ mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân, góp phần xây dựng xã hội học tập. Quy mô mạng lưới trường, lớp được quy hoạch phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở được củng cố, duy trì với các chỉ tiêu thành phần được nâng cao. Tỷ lệ cơ sở giáo dục tổ chức dạy học 02 buổi/ngày tăng cao so với năm 2010. Quy mô đào tạo nhân lực cao đẳng, đại học và sau đại học tại địa phương ổn định và tăng, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

1.3. Tỉnh triển khai thực hiện đầy đủ các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo do Trung ương quy định; ban hành các cơ chế, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo riêng phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được tăng cường, bảo đảm cơ bản cho việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non, phổ thông. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục 2019 cao hơn chỉ tiêu năm 2025 của Chính phủ.

1.4. Chất lượng giáo dục đại trà, mũi nhọn được duy trì và có chuyển biến, thu hẹp dần khoảng cách với các địa phương trong cả nước và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

⁽⁴⁾. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, tháng 12/2019.

2. Khó khăn, hạn chế, vướng mắc

2.1. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ ra lớp, lệ trẻ mầm non được học 02 buổi/ngày còn thấp; vẫn còn các cơ sở giáo dục quy mô nhỏ, học sinh ít ảnh hưởng đến việc sắp xếp tổ chức, bộ máy và con người. Phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở chỉ thực hiện tốt việc giảm tỷ lệ học sinh vào học trung học phổ thông. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học tuy tăng nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước⁽⁵⁾.

2.2. Tỉnh chưa có nhiều cơ chế, chính sách đặc trưng để phát triển giáo dục và đào tạo. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tuy được quan tâm đầu tư nhưng chỉ mới đáp ứng yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông. Vẫn còn tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ ở các cơ sở giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông. Kinh phí ngân sách đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo còn hạn chế. Chưa thu hút được nhiều các dự án đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2.3. Chất lượng giáo dục còn thấp hơn mặt bằng chung của khu vực đồng bằng sông Cửu Long ở một số chỉ tiêu⁽⁶⁾. Trong tỉnh, chất lượng giáo dục vẫn còn có sự chênh lệch giữa các địa bàn.

3. Nguyên nhân của những kết quả, hạn chế, vướng mắc

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Nguồn lực phát triển của địa phương còn hạn chế, mặc dù Tỉnh tập trung đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo nhưng chỉ đáp ứng yêu cầu tối thiểu; việc thu hút đầu tư xã hội hóa giáo dục do còn vướng các quy định, nhất là sử dụng tài sản công, nên khó thu hút đầu tư.

- Nhận thức của cộng đồng và cha mẹ học sinh trong định hướng nghề nghiệp; sự thiếu cân bằng về cung cầu lao động tác động đến phân luồng học sinh và giáo dục nghề nghiệp.

⁽⁵⁾. Theo kết quả Tổng điều tra dân số 2019, có 91,4% số người trong tuổi lao động của tỉnh Đồng Tháp không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (*khu vực đồng bằng sông Cửu Long là 90,3% và cả nước là 80,8%*). Đối với dân số 15 tuổi trở lên được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật, các chỉ số của tỉnh đều thấp hơn khu vực và cả nước: đối với trình độ sơ cấp, tỉnh chỉ có 0,5% (*khu vực: 1,1%, cả nước: 3,1%*); trình độ trung cấp tỉnh chỉ đạt 1,6% (*khu vực 1,8%, cả nước: 3,5%*); trình độ cao đẳng tỉnh chỉ đạt 1,6% (*khu vực: 1,6%, cả nước: 3,3%*); trình độ từ đại học trở lên tỉnh chỉ đạt 4,9% (*khu vực: 5,2%; cả nước: 9,3%*). Đối với số người trong tuổi lao động đã qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ: về địa bàn, lao động khu vực thành thị của tỉnh đạt 23,6% (*khu vực: 24,7%; cả nước: 39,3%*), lao động khu vực nông thôn của tỉnh đạt 10,4% (*khu vực: 10,4%; cả nước: 15,6%*); về giới, lao động nam của tỉnh qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 14,1% (*khu vực: 15,2%; cả nước 25,5%*), lao động nữ của tỉnh đạt 11,3% (*khu vực: 11,7%; cả nước: 20,5%*).

⁽⁶⁾. Điểm bình quân các môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông một số môn (*Ngoại ngữ, Vật lý, Hóa học*); tỷ lệ trường học các ngành, các cấp đạt chuẩn quốc gia...

3.2. Nguyên nhân chủ quan: Một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục còn ngại khó, chưa thật sự năng động, sáng tạo trong đổi mới, chuyển từ “*quản lý*” sang “*quản trị*” nhà trường; một bộ phận nhà giáo năng lực chưa tương xứng với bằng cấp, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hướng hình thang năng lực, phẩm chất cho người học.

4. Bài học kinh nghiệm

- Trong thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo phải bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của nhà nước có liên quan. Đồng thời, phải vận dụng phù hợp, khả thi với thực tế địa phương.

- Trong phát triển giáo dục và đào tạo, cần thực hiện đồng bộ, hiệu quả các yếu tố có liên quan: tiếp cận dịch vụ giáo dục công của người dân; điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng giáo dục thông qua việc triệt để đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý giáo dục theo hướng “*quản trị*” thay vì “*quản lý*”. Đồng thời, lồng ghép nhiệm vụ, mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo trong hệ thống nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và chương trình mục tiêu quốc gia.

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, bảo đảm năng lực và có “*tâm*”, có “*tầm*” là một trong những yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Có cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư có tiềm năng đầu tư vào giáo dục, tập trung tại các địa bàn khó khăn, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

PHẦN II

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẾN NĂM 2025

1. Quan điểm chung

Kế thừa và phát huy những thành tựu phát triển giáo dục của Tỉnh đã đạt được; triển khai thực hiện hiệu quả việc đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo lộ trình của Chính phủ, phù hợp với điều kiện thực tế của Tỉnh.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, thực hành, ngoại ngữ và tin học cho người học; đẩy mạnh giáo dục chất lượng cao, thực hiện một số mô hình, chương trình giáo dục tiên tiến, hợp tác quốc tế ở các cơ sở giáo dục. Phấn đấu chất lượng giáo dục trong nhóm 03 tỉnh dẫn đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và trong nhóm 15 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp

2.1. Về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

a) Quy hoạch các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật trên địa bàn Tỉnh theo hướng mở, linh hoạt gắn với việc rà soát, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành giáo dục, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội

- Đối với ngành học mầm non, tập trung phát triển mạng lưới trường lớp ở các địa bàn khó khăn, có nhiều khu, cụm công nghiệp; bảo đảm trường lớp, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi để huy động trẻ trong độ tuổi đến trường. Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Đối với ngành học phổ thông, tiếp tục phát triển và củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục, bảo đảm các điều kiện để triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông. Khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

b) Kiện toàn hệ thống các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên; tiếp tục duy trì và mở rộng quy mô các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện mô hình “*Trường phổ thông có hệ giáo dục thường xuyên*”, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và thực hiện phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở.

c) Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng tại các địa phương; tăng cường sự tham gia của các thiết chế bên ngoài nhà trường (*thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, trung tâm thể dục, thể thao, câu lạc bộ...*) trong việc đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân và xây dựng xã hội học tập.

2.2. Về tiếp cận giáo dục

a) Sắp xếp các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập

Tiếp tục rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội địa phương; quy hoạch bình quân mỗi

đơn vị hành chính cấp xã không quá 04 cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; những địa phương có quy mô lớp, học sinh ít, hình thành các trường phổ thông có nhiều cấp học (*tiểu học và trung học cơ sở; trung học cơ sở và trung học phổ thông*).

Các cơ sở giáo dục trung học phổ thông được quy hoạch, bố trí phù hợp với quy mô dân số và điều kiện thực tế; thành lập **01** cơ sở giáo dục trung học phổ thông chất lượng cao tại thành phố Hồng Ngự và một số lớp chất lượng cao tại các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng để tạo sự chuyên biến về chất lượng dạy học, tạo tiền đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó có nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực biên giới của Tỉnh.

b) Thực hiện phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; nâng cao tỷ lệ học sinh học 02 buổi/ngày

- Mục tiêu

+ Phổ cập giáo dục: **100%** địa phương cấp xã, huyện duy trì chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 04 tuổi năm 2025 (*theo lộ trình của Trung ương*); duy trì chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 với các tiêu chí thành phần cao hơn giai đoạn 2016 - 2020; **60%** xã, phường, thị trấn và **50%** huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

+ Xóa mù chữ: **100%** địa phương cấp xã, huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 với các tiêu chí thành phần cao hơn giai đoạn 2016 - 2020.

+ Nâng cao tỷ lệ học sinh học 02 buổi/ngày: Phân đầu trên **90%** trẻ mầm non và trên **95%** học sinh tiểu học được học 02 buổi/ngày.

- Nhiệm vụ và giải pháp

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn Tỉnh; đẩy mạnh giáo dục theo hướng giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán (*STEM, STEAM*); phát triển khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện của bản thân học sinh.

Triển khai thực hiện đầy đủ, có hiệu quả chính sách tín dụng giáo dục cho người học; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội; người ở các địa bàn khó khăn, biên giới; trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo...

Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở địa bàn khó khăn, biên giới; địa bàn có khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư.

Tiếp tục triển khai và nâng cao chất lượng giáo dục hòa nhập, giáo dục chuyên biệt và bán chuyên biệt, đáp ứng quyền được học tập của học sinh là người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật Người khuyết tật, Luật Trẻ em và các quy định của pháp luật có liên quan phù hợp và bảo đảm chất lượng.

c) Thực hiện phân luồng học sinh

- **Mục tiêu:** Phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông bảo đảm đạt quy định của Trung ương.

- **Nhiệm vụ và giải pháp:** Triển khai thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh. Định hướng nghề nghiệp cho 100% học sinh cấp trung học cơ sở. Từng bước đổi mới nội dung, hình thức giáo dục hướng nghiệp. Thúc đẩy tinh thần lập nghiệp, khởi nghiệp trong học sinh.

2.3. Điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

a) Về cơ chế, chính sách cho phát triển giáo dục và đào tạo

Triển khai thực hiện đầy đủ các cơ chế, chính sách của Trung ương đối với phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ nguồn lực của địa phương, tham mưu Hội đồng nhân dân Tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của Tỉnh để phát triển giáo dục và đào tạo (*chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo...*).

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Mục tiêu

+ Trường đạt chuẩn quốc gia: ngành học mầm non: **65%**; ngành học phổ thông: cấp tiểu học: **70%**; cấp trung học cơ sở: **65%**; cấp trung học phổ thông: **80%**.

+ **100%** các cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức tối thiểu trở lên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Nhiệm vụ và giải pháp:** Triển khai công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia theo đúng quy định của Bộ Giáo

dục và Đào tạo⁽⁷⁾; rà soát thực trạng cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Trên cơ sở kết quả rà soát, thực hiện xây dựng, trang bị, bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục.

c) Xây dựng đội ngũ nhà giáo

- Mục tiêu

+ **100%** nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt trình độ đào tạo chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

+ Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có trình độ đào tạo trên chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục 2019: ngành học mầm non: **75%**; ngành học phổ thông: cấp tiểu học: **1,0%**, cấp trung học cơ sở: **3%**, cấp trung học phổ thông: **22%**.

- Nhiệm vụ và giải pháp

+ Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục của Tỉnh đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và triển khai thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

+ Tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm đạt chuẩn nghề nghiệp; thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 345/KH-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đạt chuẩn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 1 (2021 - 2025), phấn đấu đến năm 2025 tất cả giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt trình độ chuẩn được đào tạo.

+ Rà soát và từng bước khắc phục hiện trạng thừa, thiếu giáo viên trên địa bàn Tỉnh; xác định nhu cầu tuyển dụng giáo viên các môn còn thiếu trong thời gian tới làm cơ sở xây dựng Kế hoạch đặt hàng đào tạo giai đoạn 2022 - 2026 theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt với sinh viên sư phạm;

⁽⁷⁾. Theo các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học; số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối trường với trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

đồng thời, đề xuất Trung ương hướng dẫn cơ chế tuyển dụng phù hợp đối với các đối tượng đặt hàng đào tạo.

+ Cử nhà giáo, cán bộ quản lý trẻ, cán bộ dự nguồn trong quy hoạch của ngành giáo dục tham gia các lớp đào tạo trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để tiếp cận các thành tựu mới của khoa học giáo dục, khoa học quản lý giáo dục, góp phần xây dựng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Tỉnh.

+ Tổ chức rà soát, kiểm tra việc bổ nhiệm, thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và xếp lương đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý bảo đảm đúng quy định, phù hợp thực tế; khen thưởng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động trực tiếp giảng dạy, chỉ đạo điều hành và phục vụ giảng dạy, tích cực tham gia đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục; khen thưởng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động đang công tác ở biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế - xã hội khó khăn để tạo động lực phát triển đội ngũ.

+ Xử lý kịp thời, nghiêm minh các biểu hiện vi phạm đạo đức nhà giáo, vi phạm các quy định của pháp luật, của Đảng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý và người lao động trong ngành giáo dục và đào tạo.

d) Đầu tư cho giáo dục

- Phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục; hàng năm. Trong đó, ưu tiên nguồn tài chính giáo dục để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học triển khai thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục, các nhiệm vụ trọng điểm của ngành Giáo dục; tích hợp nguồn lực của các chương trình mục tiêu quốc gia để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục; tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ.

- Đổi mới cơ cấu sử dụng ngân sách giáo dục theo hướng tăng chi đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất và tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích cung ứng dịch vụ giáo dục chất lượng cao. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính trong lập và phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng công khai, minh bạch; phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn và trách nhiệm giải trình của các cấp, các ngành và các đơn vị dự toán ngân sách trong quản lý chi ngân sách nhà nước để phát triển giáo dục; giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch ngân sách giáo dục.

- Huy động và thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong

và ngoài nước, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục địa phương.

d) Xã hội hóa giáo dục: Tiếp tục triển khai huy động các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục và đào tạo theo đúng quy định của Trung ương; ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để khuyến khích các nhà đầu tư có tiềm năng đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

e) Triển khai thực hiện lồng ghép các mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo trong các chương trình mục tiêu quốc gia, gắn với thực hiện các Đề án trọng điểm của tỉnh (*Đề án tái cơ cấu nông nghiệp; Đề án tái cơ cấu công nghiệp; Đề án phát triển du lịch...*).

2.4. Chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên

a) Mục tiêu: Phân đầu chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên của tỉnh: Đạt chỉ tiêu theo quy định của Trung ương; cao hơn bình quân khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

b) Nhiệm vụ và giải pháp: Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý, quản trị các cơ sở giáo dục; đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng hình thành năng lực và phẩm chất cho người học; triển khai thực hiện các mô hình giáo dục tiên tiến ở các cơ sở giáo dục có điều kiện.

2.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Mục tiêu: **100%** cán bộ, công chức cấp xã, cấp huyện và cấp Tỉnh có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm; **100%** viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục 2019; **70%** giảng viên trường cao đẳng có trình độ sau đại học trở lên; **100%** cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học đạt chuẩn kiểm định chất lượng.

b) Nhiệm vụ và giải pháp: Triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp theo Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Tỉnh thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẾN NĂM 2030

1. Quan điểm chung

Trên cơ sở những kết quả đạt được đến năm 2025, tiếp tục phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Đồng Tháp theo hướng toàn diện, hiện đại, chuẩn hóa, xã hội

hoá, xây dựng xã hội học tập và hội nhập quốc tế. Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên đủ số lượng, cơ cấu, đạt chuẩn về trình độ đào tạo và năng lực, phẩm chất; quan tâm công tác phát triển Đảng trong ngành.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục theo hướng đạt chuẩn quốc gia, tiệm cận khu vực và quốc tế. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ theo lộ trình của Trung ương. Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục để góp phần thực hiện an sinh xã hội. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các ngành học, cấp học.

Phấn đấu chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn của tỉnh xếp vững chắc trong nhóm **03** tỉnh dẫn đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và xếp trong nhóm **15** tỉnh, thành phố dẫn đầu trong cả nước.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp

2.1. Về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo: Tiếp tục thực hiện quy hoạch các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật trên địa bàn Tỉnh theo hướng mở, linh hoạt gắn với việc rà soát, sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành giáo dục, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và các địa phương; khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

2.2. Về tiếp cận giáo dục

a) Tiếp tục rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập theo các loại hình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội địa phương; bảo đảm cấp xã có ít nhất **01** cơ sở giáo dục mầm non, **01** cơ sở giáo dục tiểu học và **01** cơ sở giáo dục trung học cơ sở. Các cơ sở giáo dục trung học phổ thông được quy hoạch, bố trí phù hợp với quy mô dân số và điều kiện thực tế.

b) Thực hiện phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; nâng cao tỷ lệ học sinh học 02 buổi/ngày

- Mục tiêu

+ Phổ cập giáo dục: **100%** địa phương cấp xã, huyện duy trì chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 01 tuổi, 05 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 03 tuổi năm 2030 (theo lộ trình của Trung ương); duy trì chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 với các tiêu chí thành phần cao hơn giai đoạn 2021 - 2025; **100%** xã, phường, thị trấn và **100%** huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

+ Xóa mù chữ: **100%** địa phương cấp xã, huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 với các tiêu chí thành phần cao hơn giai đoạn 2021 - 2025.

+ Nâng cao tỷ lệ học sinh học 02 buổi/ngày: Phần đầu trên **99,5%** nhóm/lớp mầm non và **100%** học sinh tiểu học được học 02 buổi/ngày.

- **Nhiệm vụ và giải pháp:** Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông và các mô hình giáo dục tiên tiến của khu vực, thể giới phù hợp với điều kiện thực tế của Tỉnh; bảo đảm an sinh xã hội trong giáo dục và đáp ứng yêu cầu thụ hưởng dịch vụ giáo dục chất lượng cao của một bộ phận người dân có điều kiện.

c) Thực hiện phân luồng học sinh

- **Mục tiêu:** Phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông bảo đảm đạt quy định của Trung ương.

- **Nhiệm vụ và giải pháp:** Triển khai thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh. Đổi mới mạnh mẽ nội dung, hình thức giáo dục hướng nghiệp. Đưa lập nghiệp, khởi nghiệp trong học sinh trở thành phong trào thường xuyên trong các cơ sở giáo dục.

2.3. Điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

a) Về cơ chế, chính sách cho phát triển giáo dục và đào tạo: Triển khai thực hiện đầy đủ các cơ chế, chính sách chung của Trung ương đối với phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh. Trong điều kiện cụ thể về nguồn lực của địa phương, tham mưu Hội đồng nhân dân Tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của Tỉnh để phát triển giáo dục và đào tạo.

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Mục tiêu

+ Trường đạt chuẩn quốc gia⁽⁸⁾: ngành học mầm non: **75%**; ngành học phổ thông: cấp tiểu học: **75%**; cấp trung học cơ sở: **80%**; cấp trung học phổ thông: **90%**.

+ Bảo đảm thiết bị dạy học tối thiểu để nâng cao chất lượng giáo dục. **100%** các cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức tối thiểu trở lên (**50% đạt chuẩn mức 1 và 50% đạt chuẩn mức 2**) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁽⁸⁾. Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- **Nhiệm vụ và giải pháp:** Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp và trang bị thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu của “*Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”.

c) Xây dựng đội ngũ nhà giáo

- Mục tiêu:

+ **100%** nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt trình độ đào tạo chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

+ Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có trình độ đào tạo trên chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục 2019: ngành học mầm non: **90%**; ngành học phổ thông: cấp tiểu học: **3,0%**; cấp trung học cơ sở: **6%**; cấp trung học phổ thông: **30%**.

- **Nhiệm vụ và giải pháp:** Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục của Tỉnh đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; cử cán bộ quản lý và giáo viên đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo để làm nòng cốt trong công tác quản lý và giảng dạy.

d) Đầu tư cho giáo dục

- Tiếp tục ưu tiên nguồn tài chính giáo dục để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học. Tiếp tục tích hợp nguồn lực của các chương trình mục tiêu quốc gia để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục; tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ.

- Huy động và thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục địa phương.

d) Xã hội hóa giáo dục: Tiếp tục triển khai huy động các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục và đào tạo theo đúng quy định của Trung ương; ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để khuyến khích các nhà đầu tư có tiềm năng đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

đ) Triển khai thực hiện lồng ghép các mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo trong các chương trình mục tiêu quốc gia, gắn với thực hiện các Đề án trọng điểm của tỉnh.

2.4. Chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên

a) **Mục tiêu:** Phân đầu chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên của tỉnh: đạt chỉ tiêu theo quy định của Trung ương; cao hơn bình quân khu vực đồng bằng sông Cửu Long và tiệm cận với bình quân cả nước.

b) **Nhiệm vụ và giải pháp:** Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý, quản trị các cơ sở giáo dục; đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng hình thành năng lực và phẩm chất cho người học; triển khai thực hiện các mô hình giáo dục tiên tiến ở các cơ sở giáo dục có điều kiện.

2.5. Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực

a) **Mục tiêu:** **30%** cán bộ, công chức, viên chức cấp Tỉnh, huyện (*không tính viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo*) có trình độ sau đại học; trên **30%** cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp Tỉnh đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế; **30%** viên chức trường trung học phổ thông có trình độ từ thạc sĩ trở lên; 80% giảng viên trường cao đẳng có trình độ sau đại học; 35% giảng viên Trường Chính trị Tỉnh có trình độ tiến sĩ; **75%** cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế; **100%** cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học đạt chuẩn kiểm định chất lượng và có ít nhất 30% chương trình đào tạo bậc cao đẳng đạt chuẩn khu vực, quốc tế hoặc được công nhận tương đương.

b) **Nhiệm vụ và giải pháp:** Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp theo Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Tỉnh thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU và các Nghị quyết, Kết luận, Kế hoạch bổ sung của giai đoạn 2025 - 2030 (*nếu có*).

III. TẦM NHÌN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẾN NĂM 2045

Trên cơ sở những kết quả đạt được đến năm 2030, tiếp tục phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Đồng Tháp theo hướng toàn diện, hiện đại, chuẩn hóa, xã hội hoá, xây dựng xã hội học tập và hội nhập quốc tế.

Phân đầu chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn tiếp tục xếp vững chắc trong nhóm **03** tỉnh dẫn đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, xếp vững chắc trong nhóm **15** tỉnh, thành phố dẫn đầu trong cả nước.

PHẦN III KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT VỚI ĐẢNG, QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ

1. Kiến nghị với Quốc hội: Ngày 02/4/2022, Bộ Chính trị khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, các chỉ tiêu về lĩnh vực giáo dục và đào tạo khá cao so với thực trạng và nguồn lực của tỉnh Đồng Tháp và các địa phương trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, kiến nghị Quốc hội có cơ chế đặc thù đối với khu vực đồng bằng sông Cửu Long để phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có phát triển giáo dục và đào tạo.

2. Kiến nghị với Chính phủ: Sớm ban hành “Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và “Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” để các địa phương có căn cứ pháp lý xây dựng Kế hoạch, Chương trình, Đề án... triển khai thực hiện.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Hàng năm, công bố một số thông tin chủ yếu về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu về giáo dục của cả nước, khu vực vào cuối năm học để các địa phương có cơ sở đối chiếu, phấn đấu nâng cao kết quả thực hiện nhiệm vụ tại địa phương.

Trên đây là báo cáo phục vụ Hội nghị phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Kính gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- CT và các PCT/UBND Tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo VP/UBND Tỉnh;
- Lưu VT, THVX.Thg.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Tấn Bửu

Phụ lục
VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

I. VĂN BẢN CỦA TỈNH ỦY

1. Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 23 tháng 5 năm 2011 về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011 - 2015.

2. Chương trình hành động số 188-CTr/TU ngày 28 tháng 12 năm 2013 về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Kết luận số 30-KL/TU ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa X về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020.

4. Báo cáo số 386-BC/TU ngày 16 tháng 8 năm 2018 sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI.

5. Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

6. Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về chuyển đổi số tỉnh Đồng Tháp.

II. VĂN BẢN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

1. Nghị quyết số 53/2011/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2011 về Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011 - 2020.

2. Nghị quyết số 23/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực: giáo dục - đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

3. Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 về nâng cao chất lượng giáo dục tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020.

4. Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 ban hành quy định mức thu học phí đối với cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

5. Nghị quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 ban hành quy định mức thu học phí đối với cơ sở đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

6. Nghị quyết số 81/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo; học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2017 - 2020.

7. Nghị quyết số 119/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 về quy định mức hỗ trợ mô hình “*Nhóm trẻ cộng đồng, lớp mẫu giáo cộng đồng*” đến năm 2020.

8. Nghị quyết số 120/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 1 của Nghị quyết số 23/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực: giáo dục - đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

9. Nghị quyết số 201/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

11. Nghị quyết số 334/2020/NQ-HĐND quy định mức thu học phí đối với cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm học 2020 - 2021.

12. Nghị quyết số 72/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ở các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

13. Nghị quyết số 73/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 về việc kéo dài thời gian áp dụng Nghị quyết 334/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Tỉnh quy định mức thu học phí đối với cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm học 2020 - 2021.

14. Nghị quyết số 83/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc không thu học phí học kỳ I năm học 2021 - 2022 theo quy định của Nghị quyết số 73/2021/NQ-HĐND về thời gian kéo dài áp dụng Nghị quyết 334/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Tỉnh đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh phổ thông công lập, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

III. VĂN BẢN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

1. Quyết định số 28/QĐ-UBND.HC ngày 10 tháng 01 năm 2011 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường, lớp học tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020.

2. Quyết định số 78/QĐ-UBND.HC ngày 26 tháng 01 năm 2011 về việc ban hành Đề án nâng cao chất lượng giáo dục tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011 - 2015.

3. Quyết định số 907/QĐ-UBND.HC ngày 06 tháng 10 năm 2011 phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011 - 2020.

4. Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2011 thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2011 - 2015.

5. Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2012 về nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011 - 2015.

6. Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2014 thực hiện Chương trình hành động số 188-CTr/TU ngày 28 tháng 12 năm 2013 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

7. Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014 thực hiện Nghị quyết số 44/NQ ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

8. Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2016 ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, Dạy nghề, Y tế, Văn hóa, Thể dục thể thao, Môi trường, Giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

9. Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2016 về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng học phí đối với các cơ sở đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 - 2021.

10. Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2016 về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng học phí đối với cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm học 2016 -2017.

11. Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo, Dạy nghề, Y tế, Văn hóa, Thể dục thể thao,

Môi trường, Giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

12. Quyết định số 1152/QĐ-UBND-HC ngày 11 tháng 10 năm 2016 ban hành Đề án nâng cao chất lượng giáo dục tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020.

13. Quyết định số 40/2017 ngày 07 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ban hành theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

14. Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018 về việc Triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP của Chính phủ và Chương trình hành động số 62-CTr/TU của Tỉnh uỷ về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

15. Kế hoạch số 152/KH-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2019 thực hiện Đề án phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2019 - 2025.

16. Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019 triển khai thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

17. Kế hoạch số 277/KH-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học 2021 - 2022 an toàn, bảo đảm chương trình và mục tiêu chất lượng giáo dục ứng phó với đại dịch COVID-19.